

Dấu ấn các thiền sư Chămpa ở Đại Việt trong quá trình tạo dựng bản sắc văn hóa tâm linh Việt Nam

Đình Đức Tiến*

Nhận ngày 21 tháng 1 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào khảo cứu các thiền sư là người Chămpa (Chiêm Thành), hoặc từ Chămpa bị đưa ra Đại Việt sau những cuộc chiến tranh giữa hai vương quốc trong lịch sử. Tại vùng đất mới, các thiền sư Chămpa này đã không chỉ thực hiện vai trò tu tập đơn thuần của mình, mà còn phát triển Phật pháp tới đời sống văn hóa tâm linh/ tinh thần của Đại Việt trong cả tầng lớp quý tộc quan phương lẫn dân chúng phi quan phương. Mỗi thiền sư - mỗi số phận/ thân phận, nhưng họ đều đóng góp rất lớn vào quá trình truyền tải giá trị tâm linh (Phật giáo) giữa hai nền văn hóa Chămpa - Đại Việt. Từ các dấu ấn hoàng pháp của mình, các thiền sư Chămpa đã tạo dựng được hệ thống các cơ sở thờ tự ở Đại Việt, góp phần tạo thành những dòng thiền, những giá trị văn hóa tâm linh của thời đại trong lịch sử văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Chămpa, Đại Việt, Phật giáo, thiền sư.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The article focuses on studying Zen masters who were from Chămpa (Chiêm Thành), or those who were brought from Chămpa to Đại Việt after the wars between the two kingdoms in history. In the new land, these Chămpa Zen masters not only performed their role of mere practice, but also developed Buddhism to the cultural, spiritual life of Đại Việt among the elites and mass people. Each Zen master had his/her own fate/destiny, but they all contributed greatly to the transmission of spiritual (Buddhist) values between the two cultures of Chămpa and Đại Việt. From their imprints in preaching the Dharma, Chămpa Zen masters built a system of worship facilities in Đại Việt, contributing to the formation of Zen lines, cultural and spiritual values of the era in the history of Vietnamese culture.

Keywords: Chămpa, Đại Việt, Buddhism, Zen master.

Subject classification: History

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: tiendinhduc@gmail.com

1. Dẫn luận về bối cảnh lịch sử Đại Việt - Chămpa

Căn cứ vào các dấu vết huyền sử thì Đại Việt có thời điểm lập quốc sớm, với sự ra đời của hai nhà nước sơ khai Văn Lang và Âu Lạc. Tuy nhiên, xét từ những dấu tích huyền hoặc, mang nặng tính truyền thuyết, huyền thoại được chấp vá lại muộn mẫm, thì tổ chức “nhà nước sơ khai” đó chỉ có thể là dấu vết của các nhóm cư dân nhỏ, đứng đầu là các thủ lĩnh có danh là Pò/ Pua Khun hay Bua Pa Pí... (Trần Quốc Vượng, 1998) (được Hán tự hóa thành Bồ Chính). Quyền lực của các thủ lĩnh/ tù trưởng này chỉ là quản lý trong một không gian nhỏ hẹp (trung ương khoảng 1 tỉnh, thậm chí chỉ vài huyện, hiện nay), vì vậy họ phải luôn đánh chiếm các nhóm “bộ lạc” khác để mở rộng lãnh thổ, bổ sung nhân lực và khai thác nguồn lợi vật chất. Cuộc xung đột giữa dòng nhà Hùng (Lạc Việt - Văn Lang) với Thục Phán (Âu Việt) đã dẫn đến sự chấm dứt của Văn Lang mà hợp thành Âu Lạc ở vùng Cổ Loa. Bản chất đây là những cuộc chiến giữa các nhóm thị tộc bộ lạc nhỏ; bộ lạc hùng mạnh sẽ thôn tóm, sáp nhập các nhóm cư dân khác để trở thành bộ lạc lớn hơn, nhưng chưa phải là một nhà nước theo đúng nghĩa¹.

Chămpa lập quốc vào năm 192 với tên gọi là Lâm Ấp. Sách *Tấn Thư* (Trung Hoa) có chép: “Nước Lâm Ấp, vốn là huyện Tượng Lâm đời Hán, tức là nơi Mã Việt dựng cột đồng vậy, cách Nam Hải ba ngàn dặm, sau đến cuối đời Hán, Công tào ở huyện là họ Khu, có người con tên là Liên, giết chết huyện lệnh tự lập làm vương, con cháu truyền nối cho nhau. Về sau, vương không có con nối, cháu ngoại là Phạm Hùng lên thay. Hùng chết, con là Dật nối ngôi” (Châu Hải Đường, 2018, tr.247). Về việc lập quốc của Chămpa vẫn còn nhiều vấn đề nếu xét trên tiêu chí như đã đề cập ở trên, nhưng sự kiện đó lại được ghi chép rõ ràng trong chính sử Trung Hoa, nên có thể khẳng định, vương quốc này đã định hình sớm trong lịch sử. Khi Chămpa định hình nhà nước với tên gọi Lâm Ấp vào năm 192, thì lãnh thổ của người Việt khi đó (xứ Giao Châu/ Chi) đã rơi vào sự cai trị, đô hộ của người Hán (Trung Hoa) từ năm 111 trước công nguyên². Từ thời điểm Chămpa lập quốc năm 192, cho đến trước năm 938, hầu như các triều đại của Chămpa thường xuyên đối đầu với chính quyền phương Bắc ở xứ Giao Châu. Năm 938, sau chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng, người dân Giao Châu giành được quyền tự chủ và xây dựng quốc gia độc lập cho riêng mình - Đại Việt. Từ thời điểm này, mối quan hệ giữa Chămpa với Đại Việt đã bước sang một giai đoạn mới, với nhiều biến động phức tạp, trên các mặt như: chính trị - ngoại giao, trao đổi thương mại, quân sự...

Vào lúc Đại Việt vừa thoát khỏi sự cai trị của Trung Hoa, thì Chămpa đã phát triển thịnh vượng và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Tuy nhiên, lợi thế đó đã không được Chămpa duy trì và phát huy trước sự lớn mạnh

¹ Theo quan điểm của tác giả bài viết, khi định hình một nhà nước (dù là sơ khai) cần phải hội tụ một số tiêu chí sau: (i) Đô thị trung tâm (được xác lập bởi thành quách: khu vực hành chính, khu vực buôn bán, khu vực thị dân cư trú); (ii) Chữ viết (xác lập ký tự, hệ thống văn bản hành chính...); (iii) Luật pháp (bộ luật, quy định pháp lý trong điều hành quản lý đất nước...); (iv) Hệ tư tưởng (nhất quán trên toàn lãnh thổ của vương quốc)...

² Quan điểm của các nhà sử học Việt Nam thường lấy niên điểm là năm 179 trước công nguyên, với sự sụp đổ của nhà nước Âu Lạc.

của Đại Việt. Vương quốc Chăm-pa phải chịu sức ép tấn công và xâm lấn lãnh thổ của Đại Việt trong suốt một thời gian dài, từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XV (năm 1471). Theo ghi chép trong chính sử của Đại Việt, thì sự kiện đầu tiên xảy ra vào năm 982, vua Lê Hoàn thân chinh đi đánh Chiêm Thành (Ngô Sĩ Liên, 1993, t.1)³. Kể từ đây cho đến năm 1471, quan hệ giữa hai vương quốc xảy ra rất nhiều biến cố phức tạp. Chen lẫn những trận chiến tranh là các hoạt động ngoại giao, các phái bộ được cử đi nhằm giải quyết các vấn đề chính trị hoặc giảm áp lực sau chiến tranh. Các cuộc chiến tranh diễn ra để giải quyết những mâu thuẫn giữa hai nước. Vấn đề triều cống, thần phục hay chống đối, và đặc biệt là vấn đề lãnh thổ, vẫn là nguyên nhân sâu thẳm để chiến tranh nổ ra. Mặc dù mạnh yếu khác nhau ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng phần thắng đã ngã về Đại Việt. Trận đánh của Lê Thánh Tông vào Vijaya năm 1471 đã có tính chất bước ngoặt cho số phận của vương quốc Chăm-pa. 2/3 lãnh thổ bị sáp nhập về Đại Việt, người Chăm-pa khi đó đã rút về phần lãnh thổ còn lại phía nam đèo Đại Lãnh (Ngô Sĩ Liên, 1993, t.2).

Sau mỗi cuộc tấn công vào Chăm-pa, hàng vạn “tù binh” bị bắt ra Đại Việt. Họ được phân loại và đưa về định cư ở các vùng đất khác nhau của Đại Việt, lập thành làng ấp, định cư sinh sống và dần trở thành người Việt. Trong số hàng vạn tù binh ấy, không chỉ thuần túy là binh lính, mà còn bao gồm: vua chúa, quan lại, tướng lĩnh, tăng lữ, nghệ nhân, nghệ sĩ - tầng lớp quý tộc, trí thức Chăm-pa. Thông thường, tầng lớp binh lính sẽ cho sung vào quân ngũ hoặc đi theo tướng lĩnh Đại Việt đến các vùng đất biên viễn. Tầng lớp tinh hoa sẽ được phân bố ở khu vực châu thổ sông Hồng với hai trung tâm lớn là kinh sư Hoa Lư và Thăng Long. Đặc biệt, trong số các “tù binh” ấy, còn có tầng lớp tăng lữ, chủ yếu là các thiền sư, vô tình bị cuốn vào cuộc chiến, rồi được mang ra Đại Việt.

2. Các nguồn tài liệu về thiền sư Chăm-pa và phương pháp - quan điểm nghiên cứu

Ghi chép về tầng lớp tăng lữ hay các thiền sư từ Chăm-pa ra Đại Việt không có nhiều tài liệu. Chủ yếu nằm trong một số bộ chính sử của Đại Việt như: *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *An Nam chí lược*... Đặc biệt là bộ sách *Thiền uyển tập anh*, cuốn cổ thư được cho rằng được viết từ thời Trần, đề cập đến chân dung, hành trạng của các vị thiền sư Đại Việt nói chung và một số thiền sư đến từ Chăm-pa.

Trên cơ sở nguồn tư liệu thành văn ít ỏi, các nhà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo và tôn giáo nói chung đã có nhiều đánh giá, đề cập đến những đóng góp của các thiền sư Đại Việt từ Chăm-pa. Trước hết, phải đề cập đến công trình nghiên cứu kinh điển của Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Đây là một công trình khái quát đầy đủ nhất quá trình du nhập, hình thành và phát triển của Phật giáo Việt Nam nói chung và một số dòng thiền nói riêng. Trong đó, các gương mặt thiền sư đến từ Chăm-pa đã được đề cập đến. Mặc dù, cuốn sách chưa đề cập một cách đầy đủ, chi tiết, nhưng họ cũng đã được nhắc đến, như một dấu ấn trong đời sống Phật giáo của Đại Việt. Trên cơ sở kế thừa nội dung của *Thiền uyển tập anh*,

³ Thực chất, năm 979, do phò mã Ngô Nhật Khánh cầu viện, Chăm-pa đã mang quân ra tấn công Đại Cồ Việt, nhưng đến cửa biển Đại Ác/ An (cửa Đáy) thì gặp bão nên bị đắm thuyền rất nhiều. Cuộc tấn công bị thất bại.

thiền sư Thích Thanh Từ đã cho biên soạn cuốn *Thiền sư Việt Nam*, trong đó cuốn sách đã khảo cứu, bổ sung thêm những thông tin về tiểu sử, hành trạng, sáng tác của các bậc thiền sư. Đặc biệt là tác giả Thích Thanh Từ đã bổ sung thêm các thiền sư trong những giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Gần đây, tác giả bài viết cũng có những bài viết công bố trên tạp chí chuyên ngành và hội thảo khoa học liên quan đến đề tài này. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ đưa ra dữ kiện khái quát về cuộc đời, hành trạng của các thiền sư Chămpa ở Đại Việt mà chưa đi vào đánh giá, phân tích những đóng góp của các vị ấy đối với nền Phật giáo Việt Nam. Các bài viết đó là: “Các thiền sư Đại Việt đến từ Chiêm Thành” trên Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 8/2013; “Vai trò của Phật hoàng Trần Nhân Tông với quá trình giao thoa văn hóa Đại Việt - Chămpa” trên Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 11/2017...

Để nghiên cứu vấn đề này, tác giả bài viết sử dụng một số phương pháp của sử học, văn hóa học và tôn giáo học. Đặc biệt là, với phương pháp sử học, tác giả sử dụng, khai thác triệt để các nguồn tài liệu thư tịch cổ và tài liệu nghiên cứu, phân tích làm rõ con người, hành trạng và đóng góp của các vị thiền sư đến từ Chămpa. Phương pháp văn hóa học được sử dụng trong nghiên cứu này để làm rõ những yếu tố văn hóa Chămpa đã chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, mà các vị thiền sư chuyển tải tới Đại Việt. Phương pháp tôn giáo học được sử dụng để đánh giá, phân tích tư tưởng Phật học của các thiền sư đến từ Chămpa, đặc biệt là chú giải những kinh sách hoặc phương thức tu tập của họ. Từ các phương pháp đó, tác giả hình thành quan điểm nghiên cứu dựa trên quá trình thiên di (tự nguyện hoặc cưỡng bức) của con người (cụ thể là các thiền sư), các yếu tố văn hóa (tâm linh, tôn giáo) có cơ sở truyền bá và giao lưu học hỏi, từ đó tạo ra những tư tưởng mới, yếu tố tu tập mới.

3. Các thiền sư Chămpa ra Đại Việt và các thiền sư Đại Việt chịu ảnh hưởng/học hỏi từ các thiền sư Chămpa

Các thiền sư từ Chămpa ra Đại Việt có nhiều nguồn gốc xuất thân khác nhau: a. họ đi từ Thiên Trúc (Ấn Độ) đến Chămpa truyền đạo; b. họ từ Trung Hoa xuống Chămpa - để thọ giới, học đạo...; c. họ là thiền sư người Chăm; d. họ là con cháu người Chăm sinh sống ở Đại Việt; e. họ là người Việt nhưng thọ giới những thiền sư Chămpa sinh sống, tu tập trên đất Đại Việt... Phần lớn, họ vô tình rơi vào giữa các cuộc chiến, bị bắt, trở thành tù binh và được đưa về Đại Việt. Chính từ lúc trở thành “tù binh” trên đất Đại Việt ấy, họ đã không chỉ đóng góp tư tưởng Phật học của mình vào các thiền phái như Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, mà còn tạo nên dòng tu tập mới - thiền phái Thảo Đường. Mặc dù có những thân phận khác nhau, nhưng các thiền sư này đều chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Chămpa (đã bị Ấn Độ hóa). Ngược lại, sống ở Đại Việt, các thiền sư đến từ Chămpa cũng tiếp thu hoặc chịu sự chi phối mạnh mẽ về tư tưởng của những dòng thiền ở phương Bắc, trong đó có Trung Hoa.

Thứ nhất, thiền sư Ma Ha thuộc dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi - một thiền phái có gốc gác từ Trung Hoa, nhưng đã có sự tiếp thu và hỗn dung với Phật giáo Chămpa trên lãnh thổ

Đại Việt. Không rõ thời điểm sinh, mất của ông, nhưng căn cứ vào tích truyện ghi trong sách *Thiền uyển tập anh*, thì ông sinh ra và lớn lên từ khoảng thời Đinh - Tiền Lê sang đến đầu thời Lý. Sách có ghi: “Thiền sư Ma Ha tu ở chùa Quan Ái, hương Đào Gia, Cổ Miệt. Thiền sư tên cũ là Ma Ha Ma Da⁴, tổ tiên người Chiêm Thành, tự lấy họ Dương. Cha là Bối Đà, am hiểu sách lá bối⁵ (bối thư, chỉ kinh Phật bằng chữ Phạn, xưa viết trên loại lá này), giữ chức quan bối trưởng (cũng gọi là Đà phan) dưới triều Tiền Lê. Sư là người hiểu biết sâu rộng, giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Năm 24 tuổi nối nghiệp cha trụ trì chùa Quan Ái... Năm Thuận Thiên thứ năm (1014) sư dời đến chùa Đại Vân ở Trường An, ngày ngày chuyên cần tu tập, đặc pháp *Tổng trì tam muội*⁶ cùng các phép ảo thuật, người ngoài không dò biết được. Vua Lê Đại Hành ba lần thỉnh sư về triều để hỏi bàn việc nước, sư chỉ chấp tay cúi đầu mà thôi. Gặng hỏi hai lần sư mới đáp rằng: Bần đạo chỉ là kẻ cuồng tăng ở chùa Quan Ái! Vua cả giận, sai đưa sư đến chùa Vạn Tuế trong Đại nội đóng cửa lại, sai người canh giữ. Sáng hôm sau đã thấy sư ở ngoài tăng phòng mà vẫn đóng khóa như cũ. Vua lấy làm lạ, cho phép sư muốn đi đâu tùy ý. Sư lại đi về phía nam, đến trấn Sa Đăng thuộc Ái Châu. Nơi đây phong tục dân chúng sùng chuộng thờ quỷ thần, nhiều người làm nghề sát sinh, sư khuyên họ ăn chay kiêng thịt” (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, 1990, tr.182-183).

Việc thiền sư Ma Ha được Lê Hoàn cho vời vào cung để tham vấn, cho thấy vai trò của các thiền sư có gốc gác Chăm pa rất được coi trọng, nhất là trong đời sống chính trị ở triều đình quan phương. Điều này cũng dễ dàng giải thích việc có rất nhiều bà hoàng hậu hay phi tần của Lê Hoàn là người gốc Chăm. Và sau này một bà hoàng hậu hay phi tần gốc Chăm ấy đã sinh ra ông vua Lê Ngọa Triều (Long Đĩnh). Tuy nhiên, vị sư Ma Ha họ Dương này lại không gắn cuộc đời và tư tưởng Phật học của mình với cung đình, mà hòa đạo pháp vào với cuộc sống của dân gian phi quan phương. Chính vì vậy, “năm Thiên Thành thứ 2 (1029) đô úy Nguyễn Quang Rị (?) mời sư về trụ trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình. Đến năm thứ 6 (1033) sư cáo từ, trở về Hoan Châu, sau không biết thọ chung thế nào” (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, 1990, tr.184).

Thứ hai, một thiền sư người Thiên Trúc (Ấn Độ) được đưa về Hoa Lư sau cuộc tấn công Chăm pa của Lê Hoàn vào năm 982. Trận đánh này, Lê Hoàn đích thân cầm quân và giành được thắng lợi, ông đưa ra miền Bắc một số lượng tù binh lớn, cả trăm vũ nữ trong cung vua Chăm và người thầy tăng này (Ngô Sĩ Liên, 1993, t.1). Việc bắt được một nhà sư người Thiên Trúc (Ấn Độ) sau cuộc động binh với Chăm pa của Lê Hoàn đã không được sử sách ghi lại chi tiết, tỉ mỉ hơn nữa về thân thế và hành trạng tiếp theo của vị sư này trên đất Việt.

⁴ Tên theo Phạn ngữ là Maha Maya.

⁵ Lá bối, còn gọi là “bối diệp”: lá của cây thốt nốt hoặc một loại lá cọ, được người dân Chân Lạp, Chăm pa sử dụng thay cho giấy, viết kinh sách lên đó. Ngôn ngữ viết kinh thường dùng chữ Phạn, còn gọi là kinh bối diệp.

⁶ Tổng trì tam muội (hoặc Tổng trì tam ma địa), tiếng Phạn là Dhūranisamadhi, phép tu tập thiền định của Phật giáo, để giữ gìn thiện pháp, ngăn ngừa ác pháp (dẫn theo chú thích trong *Thiền uyển tập anh* của Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga). Theo Đoàn Trung Còn (2005), *Phật học từ điển*, t.3, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, có giải thích: Tổng/Tổng (Dhāraṇī) trì là giữ trọn vẹn không để cho cái thiện thất lạc, không để cho cái ác khởi lên (tr.173). Tam muội (Samādhi) là Thiền định, Định, Đại định, Giải thoát, Chánh thọ. Cảnh thiền bậc cao, khi ấy thân thể và tâm trí của nhà Đạo chảnh còn xao động, lia tạt cả sự tà loạn (tr.4).

Không biết là vị cao tăng này có tiếp tục ở lại Đại Việt để truyền đạo pháp hay phiêu bạt đi đâu, hành trạng của vị thiền sư này vẫn còn là câu hỏi còn bỏ ngỏ. Nhưng vì sự thiếu hụt về nguồn sử liệu như vậy, lại cho phép chúng ta tạm đưa ra suy đoán: vị thiền sư này có thể đã lặng lẽ truyền tư tưởng của đạo Phật vào đời sống xã hội Đại Cồ Việt đương thời (nhất là ở kinh đô Hoa Lu, một trong những trung tâm Phật giáo ở châu thổ Bắc Bộ). Song, vì nhiều lý do khác nhau, nhà sư Thiên Trúc này không “thâm nhập” vào đời sống quan phương của cung đình, nên không được ghi lại hay nhắc tới trong sử sách như những thiền sư trước đó hoặc sau này. Có lẽ vì thân phận “tù binh” hoặc hạn chế về ngôn ngữ nên tư tưởng cũng như tri thức Phật học của ông không được triều đình tin dùng, trọng dụng⁷. Cũng có thể vị thiền sư này đã truyền bá Phật giáo ra đời sống dân gian - phi quan phương lúc bấy giờ. Và, cũng có thể, nhà sư đó đã trở lại Champa hoặc quay về Ấn Độ.

Thứ ba, Thiền sư Đàm Khí, sinh sống vào thời Lý. Đây là giai đoạn lịch sử mà quan hệ giữa Đại Việt và Champa trở nên sôi động hơn so với thời Đinh - Tiền Lê. Những chuyến viếng thăm ngoại giao cùng với các cuộc đụng độ quân sự kéo dài hơn 200 năm (1009-1225), đã khiến quá trình giao thoa - tiếp biến văn hóa giữa hai nước, hai nền văn hóa diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Việc thiền sư gốc Việt hoặc Trung Hoa thụ giới các thiền sư gốc Chăm đã tạo nên sự đa dạng trong tư tưởng của các thiền phái Phật giáo ở Việt Nam. Theo Trần Văn Giáp: “Có một vị sư tên là Đàm Khí mất về đầu đệ thập thế kỷ⁸, lúc sinh thời người người nhập môn một vị sư Chiêm Thành đắc đạo” (Trần Văn Giáp, 1935). Trong *Thiền uyển tập anh*, sư Đàm Khí có pháp danh là Ngô Ấn (1020-1088), tu ở chùa Long An, Ninh Sơn (thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội). “Thiền sư người Tư Lý, hương Kim Bài, mẹ họ Cù, khi chưa lấy chồng nhà ở cạnh nghĩa địa gần khu rừng, thấy người ta đặt bẫy bắt hết cả chim, bà nói: *Thà chết mà làm người thiện còn hơn sống mà làm kẻ ác*. Một hôm bà đang dệt vải có con khỉ lớn từ trong rừng chạy ra ôm lấy lưng bà suốt ngày mới bỏ đi. Sau đó bà biết mình có mang. Đến khi sinh ra, đứa con mặt mũi xấu xí, bà lấy làm ghét, bèn đem bỏ vào rừng. Trong hương sư có sư phụ người Chiêm Thành họ Đàm, trông thấy đem về nuôi, nhân thế đặt tên là Khí (có nghĩa là vớt bỏ). Đến năm lên mười, ông theo học Nho, học vẫn ngày càng tăng tiến, giỏi cả chữ Hán và chữ Phạn. Năm mười chín tuổi xuất gia, chịu đủ giới luật, nghiên cứu tinh thông cả hai kinh *Viên giác* (Đạo Uyển, 2006)⁹ và *Pháp hoa* (Đoàn Trung Còn, 2005)¹⁰” (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, 1990, tr.95). Thông qua tiểu sử vắn tắt của

⁷ Một nghi vấn đặt ra, là vị thiền tăng người Thiên Trúc (Ấn Độ) này có thể không phải là nhà sư Phật giáo, ông ta có thể là một tăng lữ của Bà la môn giáo.

⁸ Tức đầu thế kỷ X, tuy nhiên, theo ghi chép về năm sinh - mất của Thiền sư Đàm Khí thì là vào đầu thế kỷ XI.

⁹ *Viên giác kinh* (Mahavaipulyapurna - buddhasutra - parasannartha sutra), một bộ kinh đại thừa quan trọng được Giác Cứu dịch sang Hán ngữ năm 693. Kinh này được chia thành 12 chương, lấy tên của 12 vị Đại Bồ Tát làm tên của mỗi chương. Phần nội dung và phần kết thúc bao gồm 12 lần hỏi đáp. Trong kinh này, 12 vị Đại Bồ Tát, trong đó có hai vị Văn Thù và Phổ Hiền, được chỉ dạy về sự viên mãn của Giác ngộ (viên giác). Kinh này có ảnh hưởng lớn trong Thiền tông.

¹⁰ *Pháp hoa kinh* (Saddharma pundarika sutra), còn gọi Diệu pháp liên hoa kinh, là bộ kinh chính của Thiên thai tông và Pháp hoa tông (Nhật Liên tông). Pháp hoa kinh về đại thừa, giảng lý Nhất thừa giáo, coi: tất cả chúng sinh đều có Phật tính, tất nhiên sẽ có một đời thành Phật. Kinh Pháp hoa của Thiên thai tông có 7 quyển, của Pháp hoa tông do giáo tổ Nhật Liên dịch giải có 10 quyển.

Thiền sư Ngô Ân, ta có thể suy đoán rằng, yếu tố Phật giáo phương Nam (Chămpa) từ người sư phụ họ Đàm đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới tư tưởng Phật học của Thiền sư Đàm Khí. Và, chắc chắn rằng tư tưởng ấy đã góp phần vào hoàn thiện - đa dạng hơn cho Phật triết của thiền phái Vô Ngôn Thông ở Đại Việt.

Thiền sư thứ tư là Thảo Đường, một nhà sư có nguồn gốc Trung Hoa, sang Chămpa tu tập, bị cuốn vào cuộc chiến năm 1069, rồi trở thành phạm tù binh và bị đưa về kinh sư Thăng Long. Sự kiện Thảo Đường từ Chămpa ra Đại Việt được ghi chép trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc như sau: “Thảo Đường theo thầy sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh Vương/ Tông đánh Chiêm Thành bắt được, cho làm đầy tớ sư Lục. Ngày nọ sư Lục viết văn sớ để trên bàn, đi ra ngoài. Thảo Đường lên sửa chữa lại, sư Lục lấy làm lạ, tâu vua nghe, vua phong Thảo Đường làm Quốc sư” (Lê Tắc, 2009, tr.258). Chi tiết sư Thảo Đường là người Trung Hoa cũng không được Lê Tắc nhắc đến, nhưng theo nghiên cứu của nhà sư Thích Thanh Từ: “Sư (tức Thảo Đường) người Trung Hoa, là đệ tử của Thiền sư Trùng Hiên ở Tuyết Đậu (Tuyết Đậu Trùng Hiên) nhằm đời pháp thứ ba phái Vân Môn. Không rõ lý do gì, sư sang ở Chiêm Thành” (Thích Thanh Từ, 1995, tr.65).

Việc Thảo Đường từ Trung Hoa sang Chiêm Thành “tu tập”, có thể cho ta tạm nhận định sơ bộ rằng, những tư tưởng của thiền phái phương Nam đã ảnh hưởng tới tri thức Phật học của ông. Điều này, đã giúp ông có thể chỉnh lý lại những chỗ sai sót trong kinh sách của vị sư Lục ở Đại Việt. Sau sự kiện này, “vua (Lý Thánh Tông) cho đòi sư vào triều, đem kinh luận và thiền hỏi sư. Sư ứng đối rất lanh lẹ và xác đáng. Vua rất kính phục, truy nguyên ra mới biết tông tích của sư. Từ đó, vua Thánh Tông thường thưa hỏi Phật pháp nơi sư và phong sư chức Quốc sư, mời ở chùa Khai Quốc (chùa Trấn Quốc ngày nay) trong thành Thăng Long. Đồ chúng nghe tiếng tìm đến tham vấn rất đông. Do đây biến thành thiền phái thứ ba ở Việt Nam” (Thích Thanh Từ, 1995, tr.65). Khác với nhà sư Ma Ha không gắn cuộc đời và tư tưởng Phật học với cung đình, nhà sư Thảo Đường đã phát huy được sở học với triều đình quan phương, rồi từ đó tư tưởng Phật học/ Phật pháp của ông đã có tác động mạnh mẽ đến cuộc sống xã hội Đại Việt thời Lý. Một thiền phái mới ra đời trong lịch sử Phật giáo Việt Nam - thiền phái Thảo Đường. Thiền phái này “truyền xuống được năm đời, song ít thấy ghi chép trong lịch sử đầy đủ” (Thích Thanh Từ, 1995, tr.65).

Trong *Thiền uyển tập anh* cũng ghi chép rất sơ sài về dòng thiền này, đặc biệt là nội dung tư tưởng Phật học. Chỉ biết rằng, thiền phái Thảo Đường truyền được năm đời: “Thế hệ thứ nhất, gồm có Lý Thánh Tông hoàng đế; Thiền sư Bát Nhã chùa Từ Quang Phúc Thánh ở hương Dịch Vương, huyện Trương Canh; Cư sĩ Ngô Xá hương Bảo Tài, huyện Long Chương. Thế hệ thứ hai có Ngô tham chính Ích (nổi pháp tự của Lý Thánh Tông); Thiền sư Hoằng Minh (hay Thiệu Minh, nổi pháp tự của Bát Nhã); Thiền sư Không Lộ chùa Nghiêm Quang, hương Hải Thanh; Thiền sư Định Giác (có pháp danh là Giác Hải, hai vị nói trên đều nổi pháp tự của Ngô Xá). Thế hệ thứ ba có Đỗ thái phó Vũ¹¹ (nổi pháp tự của Ngô tham chính); Thiền sư Phạm Âm hương Thanh Oai, huyện An La (nổi pháp tự của Thiệu Minh); Lý Anh Tông

¹¹ Đỗ Thái phó Vũ là Đỗ Anh Vũ (?-1158), em của Đỗ Thái hậu, vợ vua Lý Thần Tông. Ông là một nhân vật có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử vương triều Lý.

hoàng đế; Thiền sư Đỗ Đô (Ba vị trên nói pháp tự của Không Lộ). Thế hệ thứ tư có Thiền sư Trương Tam Tạng (nói pháp tự của Phạm Âm); Thiền sư Chân Huyền; thái phó Đỗ Thường (các vị này nói pháp tự của Đỗ Đô thiền sư). Thế hệ thứ năm có Thiền sư Hải Tịnh; Lý Cao Tông hoàng đế; Nguyễn Thức, Quân giáp kép hát (ba vị trên nói pháp tự của Trương Tam Tạng; Phạm Phụng Ngự, nói pháp tự của Chân Huyền, cũng có người nói nói pháp tự của Đỗ Thái Phó)” (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, 1990, tr.147-149).

Thứ năm, vào thời Trần (1225-1400), quan hệ giữa Đại Việt và Chămpa không những không suy giảm, mà còn diễn ra có phần mạnh mẽ hơn cả thời Lý. Nhiều học giả nhận định về mối quan hệ này diễn ra thành hai chiều hướng khác nhau, nửa thời gian đầu thì nồng ấm, nửa thời gian sau thì nguội lạnh, hay xảy ra xung đột. Việc Phật hoàng Trần Nhân Tông sang Chiêm Thành gần một năm (từ tháng 3 đến tháng 11 năm 1301) (Ngô Sĩ Liên, 1993, t.2) và hệ quả là cuộc hôn nhân giữa vua Chế Mân với Huyền Trân công chúa đã trở thành những dấu mốc quan trọng trong lịch sử bang giao của hai vương triều. Trong thời gian ở Chiêm, nhiều học giả cho rằng vị Phật hoàng này cũng đã tiếp thu nhiều giá trị/ tư tưởng Phật giáo của Chămpa. Sau này, cố giáo sư Phạm Đức Dương đã có nhận định, mối quan hệ giữa Đại Việt và Chămpa vào thời Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông và Chế Mân đã tạo ra “nốt nhạc Thiền hòa hiếu” giữa hai dân tộc (Phạm Đức Dương, 2002). Sau chuyến du Chiêm của Phật hoàng Trần Nhân Tông năm 1301, thì *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép một sự kiện liên quan đến một nhà sư khác: “Vào năm 1304, nhà sư Chiêm Thành là Du Già sang nước ta, chỉ ăn sữa bò” (Ngô Sĩ Liên, 1993, t.2, tr.100). Nhà sư Du Già (Đoàn Trung Còn, 2005, t.1)¹² sau này không biết hành tung và thân phận ra sao. Ông có tiếp tục ở Đại Việt để truyền giáo hay không, hay phiêu bạt đi đâu, cho đến nay vẫn còn là một ẩn số. Mặc dù vậy, chúng ta tạm nhận định rằng, việc nhà sư này có mặt trên đất Đại Việt đã có tác động nhất định đến các dòng thiền có xu hướng Mật tông/ giáo ở Việt Nam¹³.

4. Dấu ấn về tư tưởng tu tập, hoàng pháp và thiết lập cơ sở thờ tự

Có thể nhận thấy rằng, số lượng các thiền sư đến Đại Việt từ Chămpa không nhiều, khá khiêm tốn, nhưng cá nhân họ đã để lại những dấu ấn nhất định cho các dòng thiền trong Phật giáo Việt Nam. Có thể chỉ ra một vài dấu ấn và xu hướng tương tác về tư tưởng được các thiền sư Đại Việt đến từ Chămpa tạo ra:

¹² Du Già (Yoga) không phải tên người, mà là tên một tông phái trong Phật giáo có nghĩa là phối hiệp, tương ứng. Tức là những phương pháp tu hành, luyện đạo mục đích là làm cho thân hồn của mình (Jivatma) phối hiệp với các hồn chung cùng bao quát vạn vật (Paramata). Du Già giáo cũng gọi là Mật giáo, sở trường về Tam Mật: Thân, Khẩu, Ý. Ai chứng ngộ ba chỗ bí mật ấy thì thành Phật. Giáo luận có bộ Du Già sư địa luận. Các nhà sư Du Già bên Ấn Độ là hàng cao cấp nhất trong đạo Bà la môn, sở trường về môn Thiền Định. Họ ngó mọi người như nhau, gác mình bên ngoài thế cuộc và xem như không có các cuộc chuyển biến to lớn trong đời.

¹³ Phật giáo được du nhập vào Chămpa sau Bà la môn giáo một thời gian, chứng tích là Phật viện Đồng Dương thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay. Đó là Phật giáo Đại thừa, thờ các vị: Bồ tát (Laskmindra Avalokitesvara, còn gọi là Tara), Dược Sư, Đại Tự Tại Thiên vương và thiên về Mật tông/Mật giáo: sử dụng bùa chú và có nhiều phép thuật/bí thuật huyền hoặc.

(i) *Quá trình chuyển tải các yếu tố Phật giáo phương Nam (Chămpa) sang Đại Việt và ngược lại, sau quá trình tu tập ở Đại Việt, các yếu tố Phật giáo phương Bắc đã có tác động trở lại phương Nam.* Rõ ràng các thiền sư từ Chămpa ra Đại Việt đã mang theo những yếu tố tư tưởng, phương pháp tu tập và lối sống đến một vùng đất mới. Nhưng đồng thời, trong quá trình tu tập ở Đại Việt, bản thân họ cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố Phật giáo phương Bắc (trong đó bao gồm cả Đại Việt và Trung Hoa). Rồi từ đó, hai yếu tố Phật pháp Nam - Bắc ấy được “hỗn dung” và được hoàng dương ra các vùng đất khác hoặc trở lại phương Nam.

Trường hợp Thiền sư Ma Ha, ông cùng cha là Bồ Đà đã là người dịch, chú giải loại kinh chữ Phạn khắc trên lá bối ở tại kinh sư Hoa Lư của Đại Cồ Việt lúc bấy giờ. Cũng chính vì vậy, Thiền sư Ma Ha vừa giỏi kinh Hán ngữ, vừa giỏi kinh Phạn ngữ, ông đã có đóng góp cho hệ thống kinh sách của dòng thiền Tì Ni Đa Lư Chi - dòng thiền mang hơi hướng, “thiên vọng” về Mật giáo nhiều hơn. Chính vì vậy, ta thấy hành trạng và chi tiết kể về Thiền sư Ma Ha trong *Thiền uyển tập anh* mang đậm chất huyền hoặc, phép thuật. Dòng thiền Tì Ni Đa Lư Chi cũng được đánh giá là “hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa” (Nguyễn Lang, 2000, tr.145). Người sáng lập dòng thiền đi từ Ấn Độ sang và truyền bá Mật giáo, nhưng theo Nguyễn Lang Thích Nhất Hạnh, “yếu tố Mật giáo còn thâm nhập vào các ngõ ngách khác: sự du nhập của các thiền sư Việt Nam ở Ấn Độ, ảnh hưởng của Phật giáo Chiêm Thành” (Nguyễn Lang, 2000, tr.128). Thiền sư Ma Ha là đệ tử đời thứ 10 của thiền phái Tì Ny Đa Lư Chi, theo đánh giá, tên gọi Maha Maya của ông cho thấy nguồn gốc Siva giáo từ Chămpa. Theo lập luận của Nguyễn Lang, “vào thế kỷ thứ chín và thứ mười, tại Chiêm Thành tín ngưỡng đại thừa được phối hợp với tín ngưỡng Siva, và chính từ trong bối cảnh tín ngưỡng này mà gia đình thiền sư Ma Ha xuất hiện” (Nguyễn Lang, 2000, tr.129). Từ Đại Việt, Ma Ha lại đem các yếu tố tư tưởng Phật giáo của thiền phái của mình mà đi ngược trở lại phía nam (châu Hoan) phổ độ cho dân chúng, khuyên con người kiêng sát sinh và ăn chay. Cùng theo hướng tu tập Mật giáo và đóng góp cho các dòng thiền này, có lẽ còn có vị sư Du Già từ Chămpa đến Đại Việt vào thời Trần (1304) nữa. Không những thế, có thể ông đã thực hiện vai trò của một thiền sư là phổ độ chúng sinh trong xã hội đương thời.

(ii) *Sự đóng góp tư tưởng vào các dòng thiền, tạo ra các dòng thiền mới ở Đại Việt.* Như đã trình bày ở phần trên, các thiền sư Ma Ha, Du Già đã không chỉ truyền bá các tư tưởng Phật pháp, làm công việc phổ độ chúng sinh, mà các ông còn đóng góp đáng kể cho dòng thiền Tì Ny Đa Lư Chi mang thiên hướng Mật giáo/ Mật tông. Một dòng thiền khác là Vô Ngôn Thông cũng có sự đóng góp của thiền sư gốc gác Chămpa (hay chí ít là đệ tử của thầy tăng họ Đàm gốc Chămpa) - Thiền sư Đàm Khí, có pháp danh là Ngô Ấn. Ông là đệ tử thế hệ thứ 9 của thiền phái Vô Ngôn Thông - thiền phái ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa sâu sắc. Thiên hướng của dòng tu tập này là Tịnh độ giáo/ tông nhưng cũng đã ảnh hưởng yếu tố Mật giáo/ tông của dòng thiền Tì Ny Đa Lư Chi. Mặc dù các thiền sư trong phái này, thay vì dùng các kinh *Bát Nhã*, đã sử dụng rất nhiều các kinh điển khác như *Viên Giác*, *Pháp Hoa* và chủ trương *đốn ngộ, vô đắc*, nhưng vẫn có hơi hướng mang màu sắc huyền hoặc của bí thuật. Qua cuộc vấn đáp giữa Ngô Ấn và một vị tăng sư, chúng ta thấy được tư tưởng thiền học và những đóng góp của ông cho dòng thiền Vô Ngôn Thông. Theo sách *Thiền uyển tập anh*, vị tăng sư hỏi Ngô Ấn: “Thế nào là đại đạo? Ngô Ấn trả lời: Đường lớn. Vị tăng: Kẻ học nhân này hỏi về đại đạo, hòa thượng lại nói về đường lớn; như vậy, ngày nào kẻ học nhân này mới đạt được đại đạo? Ngô Ấn: Mèo con chưa biết bắt chuột đâu. Vị tăng:

Mèo con có Phật tính không? Ngô Ân: Không. Vị tăng: Tất cả các loại có hàm linh, loại nào cũng có Phật tính cả, tại sao hòa thượng lại không có Phật tính? Ngô Ân: Ta không phải hàm linh. Vị tăng: Nếu không phải là hàm linh thì hòa thượng là Phật chăng? Ngô Ân: Ta không phải là Phật cũng không phải hàm linh...” (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, 1990, tr.95-96).

Ngoài đóng góp cho các dòng thiền về tư tưởng, nội dung tu tập, thì có lẽ thành công lớn nhất của các thiền sư Đại Việt đến từ Chămpa là thiết lập dòng thiền mới. Đó chính là trường hợp của Thiền sư Thảo Đường, ông đã tạo lập dòng thiền mới mang pháp danh của ông vào thời Lý. Như đã đề cập ở trên, thiền sư vốn người Trung Hoa, sang Chămpa để truyền đạo và tu tập, nhưng bị bắt về Đại Việt trong cuộc chinh Chiêm của vua Lý. Vậy, toàn bộ tư tưởng Phật học của ông là sự hòa trộn, hỗn dung giữa những yếu tố của Phật giáo Trung Hoa với Phật giáo Chămpa. Khi tu tập và “thành danh” ở Đại Việt, ông tạo ra dòng thiền mới và có những tác động rất mạnh mẽ tới đời sống văn hóa xã hội của Đại Việt, không chỉ ở tầng lớp quý tộc - cung đình, mà còn cả tác tầng lớp tăng lữ trí thức đương thời. Đặc biệt, tư tưởng Phật học của Thảo Đường đã có ảnh hưởng tới hai thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Theo đánh giá của Nguyễn Lang Thích Nhất Hạnh: “Thiền sư Thảo Đường cố nhiên đã giảng *Tuyết Đậu ngữ lục* nhiều lần tại chùa Khai Quốc, khuynh hướng thiền học trí thức và thi ca đã từ đó ảnh hưởng tới hai thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông... Vì khuynh hướng thiền trọng trí thức và văn chương của nó, thiền phái Thảo Đường không cảm rễ được trong quần chúng mà chỉ ảnh hưởng được tới một số trí thức có khuynh hướng văn học...” (Nguyễn Lang, 2000, tr.181-182).

(iii) *Thiết lập các cơ sở thờ tự - chùa chiền theo từng dòng thiền ở Đại Việt.* Cùng với việc ra Đại Việt truyền bá, đóng góp tư tưởng cho Phật giáo, các thiền sư còn cho thiết lập hoặc tạo dựng tên tuổi cho những cơ sở thờ tự. Thông thường, các cơ sở thờ tự khi đó ở Hoa Lư hay Thăng Long đã được xây dựng và là các “đanh lam” của vua, của triều đình (của nhà nước), là nơi để vua và hoàng tộc thể hiện sự mến mộ đối với đạo Phật. Sau này, khi các thiền sư được đưa về hoặc được thỉnh đến các ngôi chùa đó, thì chùa, bên cạnh việc là nơi trú ngụ, tu tập của các thiền sư, còn là nơi các nhà sư hoàng pháp ra đời sống xã hội nói chung. Đặc biệt là cơ sở đó trở thành “chôn tở” của các dòng thiền hoặc các dòng tu tập khác nhau của tầng lớp tăng lữ Phật giáo Việt Nam. Các ngôi chùa tiêu biểu như: Quan Âm, Đại Vân, Vạn Tuế, Khai Thiên gắn với Thiền sư Ma Ha; Long An gắn với Thiền sư Đàm Khí; Khai Quốc/ Trần Quốc gắn với Thiền sư Thảo Đường... Từ các cơ sở thờ tự có tính chất ban đầu ấy, mà dần hình thành hệ thống các chùa chiền sau này của mỗi thiền phái, mỗi dòng tu tập. Tuy nhiên, các cơ sở thờ tự ban đầu, vẫn là “tổ đình” để các đệ tử về kết hạ - tu tập trong cuộc đời tu hành của mình.

5. Kết luận

Các thiền sư từ Chiêm Thành ra Đại Việt có nhiều nguồn gốc, hoàn cảnh và số phận khác nhau. Có thiền sư có cha hoặc mẹ là người Chămpa, sang Đại Việt sinh sống, rồi sinh họ ở đây. Cũng có thiền sư gốc người Trung Hoa, qua Chămpa tu tập, hoàng pháp... vô tình bị bắt về Đại Việt sau những cuộc chiến. Cũng có thiền sư là người Việt, sang Chămpa tu tập, tiếp thu những yếu tố tư tưởng Phật giáo Chămpa và mang về bản quán. Cũng có thiền sư là

người Ấn Độ, đến Chămpa truyền đạo, rồi đi sang Đại Việt... Tuy số lượng các thiền sư từ Chămpa sang Đại Việt không nhiều, nhưng họ đã để lại những dấu ấn nhất định ở Bắc Bộ. Họ tham gia vào làm phong phú, đa dạng trong tư tưởng, phép tu tập của các dòng thiền như Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và lập ra một thiền phái mới - Thảo Đường.

Chính vì vậy, các dòng thiền ở Đại Việt không chỉ học hỏi, chịu ảnh hưởng, tác động của các dòng thiền từ Trung Hoa hay Ấn Độ, mà còn dung hòa thêm các yếu tố Phật giáo Chămpa trong dòng chảy lịch sử của mình. Chính những yếu tố Phật giáo Chămpa đã hỗn dung với yếu tố Phật giáo Trung Hoa, Phật giáo Ấn Độ mà tạo ra sự đa dạng, mới mẻ cho Phật giáo Đại Việt. Không những thế, Phật giáo Đại Việt còn tiếp tục hỗn dung, pha trộn với tín ngưỡng dân gian bản địa, với Đạo giáo phù thủy Trung Hoa, với tín điều của Nho giáo, mà tạo ra những sắc màu cho đời sống văn hóa tâm linh ở Đại Việt. Có lẽ, đây cũng là những cơ sở, tiền đề cho cư dân Chăm đến Đại Việt lập thành làng ấp, tiếp tục đóng góp các giá trị văn hóa phương Nam vào đời sống văn hóa người Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Trung Còn (2005), *Phật học từ điển*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Phạm Đức Dương (2002), “Nốt nhạc Thiền hòa hiếu trong quan hệ Đại Việt và Chămpa thời Trần Nhân Tông”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.
3. Châu Hải Đường (2018), *An Nam truyện - Ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Trần Văn Giáp (1935), *Di tích văn hóa của người Chăm ở xứ Bắc Kỳ* (Bài diễn thuyết ở Hội Trí tri Hà thành ngày 28 tháng 2 năm 1935).
5. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga (1990) (dịch), *Thiền uyển tập anh*, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Lê Tác (2009), *An Nam chí lược* (bản dịch của Chương Thâu), Nxb Lao động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
9. Thích Thanh Từ (1995), *Thiền sư Việt Nam*, Thành Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Đạo Uyển (2006), *Từ điển Phật học*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
11. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, Hà Nội.